

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp là 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 đường Quang Trung, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch	
Ông Trịnh Đức Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên	
Ông Vũ Văn Pha	Thành viên	
Bà Triệu Thị Mơ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Đức Thắng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên
Bà Vũ Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Số 52/93 đường Quang Trung, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ninh Bình, ngày 19 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm



Số: 12/2026/ASCO/BCKT-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định được lập ngày 19 tháng 3 năm 2026, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Khiết

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0807-2023-149-1

Kiểm toán viên

Tường Thế Đức

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5669-2023-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.619.951.705	29.292.565.023
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.628.627.832	1.635.982.846
111 1. Tiền		2.128.627.832	1.635.982.846
112 2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.200.000.000	21.200.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.200.000.000	21.200.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.935.642.448	4.162.305.760
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.443.007.465	3.613.875.259
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	226.204.127	90.742.943
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	266.430.856	457.687.558
140 IV. Hàng tồn kho	8	141.389.392	349.712.524
141 1. Hàng tồn kho		141.389.392	349.712.524
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.714.292.033	1.944.563.893
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.679.392.820	1.795.458.647
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	34.899.213	149.105.246
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.489.838.572	12.817.132.909
220 II. Tài sản cố định		11.405.815.602	11.954.769.581
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.405.815.602	11.944.904.014
222 - Nguyên giá		209.452.726.718	206.755.685.977
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(198.046.911.116)	(194.810.781.963)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	9.865.567
228 - Nguyên giá		111.600.000	111.600.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(111.600.000)	(101.734.433)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.084.022.970	862.363.328
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.084.022.970	862.363.328
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.109.790.277	42.109.697.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		18.380.325.942	16.656.022.431
310 I. Nợ ngắn hạn		18.380.325.942	16.656.022.431
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	274.205.520	447.758.280
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.076.123	5.289.296
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	160.150.712	9.581.374
314 4. Phải trả người lao động		15.323.026.117	14.339.298.296
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	496.050.208	291.761.744
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.073.504.869	883.817.472
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.045.312.393	678.515.969
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.729.464.335	25.453.675.501
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	25.729.464.335	25.434.470.055
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.944.750.000	21.944.750.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.944.750.000	21.944.750.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		574.093.223	574.093.223
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.210.621.112	2.915.626.832
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		3.210.621.112	2.915.626.832
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	19.205.446
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	19.205.446
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.109.790.277	42.109.697.932

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Ninh Bình, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	94.609.064.623	83.506.008.175
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.609.064.623	83.506.008.175
11 4. Giá vốn hàng bán	19	74.727.791.765	67.855.899.131
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.881.272.858	15.650.109.044
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	915.282.775	763.635.022
22 7. Chi phí tài chính		7.180.137	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		5.830.137	-
25 8. Chi phí bán hàng	21	1.920.233.587	1.698.980.220
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.741.928.782	11.006.116.506
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.127.213.127	3.708.647.340
31 11. Thu nhập khác	23	14.164.979	10.860.167
32 12. Chi phí khác	24	57.142.015	55.617.574
40 13. Lợi nhuận khác		(42.977.036)	(44.757.407)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.084.236.091	3.663.889.933
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	873.614.979	748.263.101
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.210.621.112	2.915.626.832
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.463	750
71 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.463	750

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Ninh Bình, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	99.341.376.075	90.814.942.746
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(28.296.491.291)	(27.657.123.724)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(46.970.885.688)	(43.854.509.541)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(5.830.137)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(590.000.000)	(1.300.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	553.239.914	536.908.323
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.671.583.916)	(17.104.084.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.359.824.957	1.436.133.254
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.711.340.741)	(4.512.269.871)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.200.000.000)	(24.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27.200.000.000	27.400.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	990.017.020	1.092.434.478
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.278.676.279	(819.835.393)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	3.500.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(3.500.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.992.644.986	(1.029.558.389)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.635.982.846	2.665.541.235
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 13.628.627.832	1.635.982.846

Ninh Bình, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp là 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 đường Quang Trung, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.944.750.000 đồng, tương đương 2.194.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán MND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quét, thu dọn rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 355 cán bộ công nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 357 cán bộ nhân viên).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 04 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.15 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.729.701	237.505.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.042.898.131	1.398.477.241
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	-
	13.628.627.832	1.635.982.846

Tại ngày 31/12/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định với lãi suất 4,6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.200.000.000	-	21.200.000.000	-
	9.200.000.000	-	21.200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phòng Tài chính Thành phố Nam Định	5.567.311.539	-	2.486.732.473	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	275.999.999	-	145.800.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	599.695.927	-	981.342.786	-
	6.443.007.465	-	3.613.875.259	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hoà	115.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	83.605.450	-	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-	64.263.579	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	27.098.677	-	26.479.364	-
	226.204.127	-	90.742.943	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi	157.118.355	-	231.852.600	-
Phải thu người lao động	85.416.737	-	147.601.210	-
Phải thu khác	23.895.764	-	78.233.748	-
	266.430.856	-	457.687.558	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.280.969	-	169.085.643	-
Công cụ, dụng cụ	84.108.423	-	180.626.881	-
	141.389.392	-	349.712.524	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.996.853.332	48.915.565.673	40.998.819.319	969.437.700	88.875.009.953	206.755.685.977
- Mua trong năm	-	-	2.529.440.741	167.600.000	-	2.697.040.741
Số dư cuối năm	26.996.853.332	48.915.565.673	43.528.260.060	1.137.037.700	88.875.009.953	209.452.726.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.315.148.173	48.915.565.673	34.079.945.812	625.112.352	88.875.009.953	194.810.781.963
- Khấu hao trong năm	884.636.788	-	2.248.169.371	84.117.548	-	3.216.923.707
- Hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động công ích	-	-	19.205.446	-	-	19.205.446
Số dư cuối năm	23.199.784.961	48.915.565.673	36.347.320.629	709.229.900	88.875.009.953	198.046.911.116
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.681.705.159	-	6.918.873.507	344.325.348	-	11.944.904.014
Tại ngày cuối năm	3.797.068.371	-	7.180.939.431	427.807.800	-	11.405.815.602

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

184.349.941.732 VND
180.847.672.254 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	111.600.000	111.600.000
Số dư cuối năm	111.600.000	111.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101.734.433	101.734.433
- Khấu hao trong năm	9.865.567	9.865.567
Số dư cuối năm	111.600.000	111.600.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.865.567	9.865.567
Tại ngày cuối năm	-	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	521.201.250	1.521.035.083
Chi phí sửa chữa các công trình	486.255.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.020.361	134.148.183
Các khoản khác	529.916.209	140.275.381
	1.679.392.820	1.795.458.647
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	63.375.000	215.475.000
Chi phí sửa chữa các công trình	70.506.333	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	719.362.723	624.355.439
Các khoản khác	230.778.914	22.532.889
	1.084.022.970	862.363.328

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Số 52/93 đường Quang Trung, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B09-DN

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (i)	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 105/2025/HĐTD/PVB-NDH ngày 27/03/2025 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 180/2025/HĐHMT/C/PVB-NDH ngày 27/03/2025 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức thấu chi: 3.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Từ ngày 27/03/2025 đến ngày 25/04/2025;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thấu chi 7,6%/năm;
- Phương thức đảm bảo nợ vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 186/2024/HĐTG/PVCB-VNDC ngày 25/10/2024 và PLHĐ số 01/186/2024/HĐTG/PVCB-VNDC ngày 26/02/2025;
- Khoản vay đã tắt toán ngày 25/04/2025.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Thương mại Chiến Thắng	274.205.520	274.205.520	447.758.280	447.758.280
	274.205.520	274.205.520	447.758.280	447.758.280

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.278.620	-	5.411.455.476	5.437.076.069	34.899.213	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.826.626	-	873.614.979	590.000.000	-	143.788.353
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.581.374	116.223.122	109.442.137	-	16.362.359
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	173.991.711	173.991.711	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	149.105.246	9.581.374	6.578.285.288	6.313.509.917	34.899.213	160.150.712

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường	257.144.537	250.457.725
Chi phí nhân công phải trả	212.316.565	-
Chi phí phải trả khác	26.589.106	41.304.019
	496.050.208	291.761.744

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	345.482.929	32.108.193
Nộp quỹ phòng chống thiên tai	8.421.940	-
Phải trả khác cho CBCNV	719.600.000	851.709.279
	1.073.504.869	883.817.472

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.944.750.000	574.093.223	2.632.825.387	25.151.668.610
Lãi trong năm trước	-	-	2.915.626.832	2.915.626.832
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.632.825.387)	(2.632.825.387)
Số dư cuối năm trước	21.944.750.000	574.093.223	2.915.626.832	25.434.470.055
Số dư đầu năm nay	21.944.750.000	574.093.223	2.915.626.832	25.434.470.055
Lãi trong năm nay	-	-	3.210.621.112	3.210.621.112
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.915.626.832)	(2.915.626.832)
Số dư cuối năm	21.944.750.000	574.093.223	3.210.621.112	25.729.464.335

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 171/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận thực hiện năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thực hiện phân phối	100	2.915.626.832
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35,06	1.022.208.786
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty	8,49	247.561.796
Chi trả cổ tức	56,45	1.645.856.250

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	11.192.680.000	51,00	11.192.680.000	51,00
Ông Vũ Đình Ngọc	3.678.790.000	16,76	3.678.790.000	16,76
Ông Vũ Văn Pha	2.900.500.000	13,22	2.900.500.000	13,22
Các cổ đông khác	4.172.780.000	19,02	4.172.780.000	19,02
	21.944.750.000	100	21.944.750.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	21.944.750.000	21.944.750.000
- Vốn góp cuối năm	21.944.750.000	21.944.750.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(1.645.856.250)	(1.645.856.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	574.093.223	574.093.223
	574.093.223	574.093.223

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.609.064.623	83.506.008.175
	94.609.064.623	83.506.008.175

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.727.791.765	67.855.899.131
	74.727.791.765	67.855.899.131

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	915.282.775	763.635.022
	915.282.775	763.635.022

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.920.233.587	1.698.980.220
	1.920.233.587	1.698.980.220

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	288.933.698	429.031.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.403.826	362.135.256
Chi phí nhân công	9.369.649.351	6.712.535.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.728.934	447.776.870
Thuế, phí và lệ phí	176.991.711	173.798.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.724.278.846	860.807.707
Chi phí khác bằng tiền	2.480.942.416	2.020.031.409
	14.741.928.782	11.006.116.506

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	10.866.094	10.836.340
Các khoản khác	3.298.885	23.827
	14.164.979	10.860.167

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	23.174.855	1.138.682
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	19.135.660	-
Các khoản khác	14.831.500	54.478.892
	57.142.015	55.617.574

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.084.236.091	3.663.889.933
Các khoản điều chỉnh tăng	57.142.015	55.217.574
- Các khoản bị phạt	23.174.855	1.138.682
- Chi phí không hợp lệ khác	33.967.160	54.078.892
Thu nhập tính thuế TNDN	4.141.378.106	3.719.107.507
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	828.275.621	743.821.501
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	45.339.358	4.441.600
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(139.826.626)	411.910.273
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(590.000.000)	(1.300.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	143.788.353	(139.826.626)

26 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.210.621.112	2.915.626.832
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.269.770.582)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	(1.269.770.582)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.210.621.112	1.645.856.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.194.475	2.194.475
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.463	750

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.047.751.773	9.723.944.636
Chi phí nhân công	61.896.289.036	52.151.509.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.226.789.274	3.141.248.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.796.418.722	12.564.534.454
Chi phí khác bằng tiền	3.422.705.329	3.032.585.079
	91.389.954.134	80.613.821.919

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn
- Các thành viên Ban Lãnh đạo và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Phân phối lợi nhuận		839.451.000	839.451.000
- UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn	839.451.000	839.451.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1	Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch	670.344.000	432.000.000
2	Ông Trương Công Định (Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	Thành viên HĐQT	-	310.047.777
3	Ông Trịnh Đức Thắng (Bổ nhiệm ngày 14/04/2025)	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	307.142.952	259.560.000
4	Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
5	Ông Vũ Văn Pha	Thành viên HĐQT	18.000.000	12.000.000
6	Bà Triệu Thị Mơ	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	354.015.456	292.903.186
7	Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế toán trưởng	377.650.979	332.966.832
Tổng			1.367.502.408	1.324.510.963

Thu nhập của Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng BKS	330.720.000	249.667.308
2	Bà Vũ Thu Hương	Thành viên BKS	7.200.000	7.200.000
3	Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	7.200.000	7.200.000
Tổng			345.120.000	264.067.308

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Ninh Bình, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm